

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC PORTAL OF THE
STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi (To): - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

State Securities Commission of Vietnam

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Vietnam Stock Exchange

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Hanoi Stock Exchange

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Ho Chi Minh City Stock Exchange

Công ty: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN UP (UPSC)

Company: UP SECURITIES JOINT STOCK COMPANY (UPSC)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô
Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Head Office Address: 8th Floor, Hapro Building, 11B Cat Linh, O Cho Dua Ward,
Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

Phone: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

Email: info@upstock.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Văn Chiến – Người đại diện theo pháp
luật.

Person in charge of information disclosure: Mr. Tran Van Chien – Legal Representative
of the Company.

Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Type of information disclosed::

☐ 24 hour ☐ 72 hours ☐ Irregular ☐ Upon request ☒ Periodic

Content of the disclosed information:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được soát xét
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận

- Reviewed semi-annual financial statements for 2025
- Explanation of profit discrepancies

This information was disclosed on the Company's website on 11. August 2025 at the following link: <https://upstock.com.vn>.

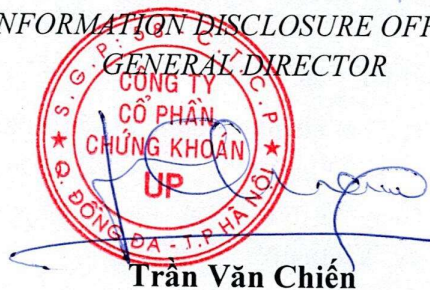
We hereby commit that the disclosed information is accurate and fully accountable under the law for its content.

- BCTC bán niên năm 2025 đã được soát xét
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận

- Reviewed semi-annual financial statements for 2025
- Explanation of profit discrepancies

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN UP
UP SECURITIES
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Số: 645 /2025/CV-UPSC

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2025/
*Explanation of profit difference in the
first 6 months of 2025*)

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025
Ha Noi, August 11., 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
The Vietnam Stock Exchange
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
The Hanoi Stock Exchange
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên công ty/ Company name: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP/ UP
SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt/ Abbreviation: UPSC

Trụ sở chính/ Address of head office: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát
Linh, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội/ 8th Floor, Hapro Building, No. 11B
Cat Linh, O Cho Dua Ward, Hanoi City, Vietnam

Điện thoại/Tel: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP giải trình lợi nhuận sau thuế tại BCTC soát
xét của 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

*UP Securities Joint Stock Company explains profit after tax in the audited
financial statements of the first 6 months of 2025 as follows:*

Tổng lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tại báo cáo soát xét là
6.073.332.195 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 là
12.073.287.578. Nguyên nhân chủ yếu do:

*Total profit after tax for the first 6 months of 2025 in the audited report is
VND 6.073.332.195 while profit after tax for the first 6 months of 2024 is VND
12,073,287,578. The main reasons are:*

Doanh thu hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng hơn 31 tỷ đồng so với
6 tháng đầu năm 2024 chủ yếu đến từ lãi các tài sản tài chính, lãi từ các khoản cho
vay và phải thu, doanh thu môi giới và doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư. Đồng



thời, chi phí hoạt động công ty trong kỳ 6 tháng đầu năm 2025 tăng 16,9 tỷ đồng và chi phí tài chính tăng hơn 7,9 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Operating revenue in the first 6 months of 2025 increased by more than VND 31 billion, compared to the first 6 months of 2024, mainly from interest on financial assets, interest on borrowings and receivables, brokerage revenue and investment consulting revenue. Following that, the company's operating expenses in the first 6 months of 2025 increased by VND 16.9 billion and financial expenses increased by more than VND 7.9 billion compared to the same period.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét là 6.073.332.195 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm trước soát xét là 5.476.470.598 đồng. Chênh lệch: 596.861.597 đồng, tương ứng 10.9%. Nguyên nhân chủ yếu do: Điều chỉnh ghi nhận tăng doanh thu hoạt động: 389.849.997 đồng và điều chỉnh giảm phần thuế TNDN phải nộp trong kỳ là: 207.011.600 đồng.

The audited profit after tax for the first 6 months of 2025 was VND 6,073,332,195, while for the first 6 months last year was VND 5,476,470,598. The difference is VND 596,861,597, equivalent to 10.9%. The main reason is the adjustment of an increase in operating revenue: VND 389,849,997 and a decrease in corporate income tax payable in the period: VND 207,011,600.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động lợi nhuận sau thuế tại báo cáo soát xét bán niên năm 2025 mà Công ty cổ phần chứng khoán UP giải trình để Quý cơ quan được biết.

The above are some key reasons for the fluctuation of after-tax profit in the 2025 audited interim financial statements as explained by UP Securities Joint Stock Company.

Trân trọng!

Respectfully!

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu/ Archived: HC. KTTC/Administrative Department.
Financial Accounting

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chief Executive Officer



TRẦN VĂN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	08 – 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 12
Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán UP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102311942 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và sửa đổi lần 12 vào ngày 17 tháng 04 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 58/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán" số 09/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị		
Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Chu Tuấn An	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Cao Tấn Thành	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Vũ Khánh Din	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Đinh Văn Hiệp	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Vũ Việt Bảo	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/03/2025
Ủy ban Kiểm toán		
Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Chu Tuấn An	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Đinh Văn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Vũ Việt Bảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ban Tổng Giám đốc		
Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Chiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/01/2025
Ông Nguyễn Quang Đạt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/01/2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/06/2025

Người đại diện pháp luật Công ty

Ông Trần Văn Chiến – Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Chiến

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Số: 0605/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán UP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty CP Chứng khoán UP được kiểm toán và soát xét bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ có ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần.



Đặng Ngọc Khánh

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		776.611.874.608	300.919.122.885
I.	Tài sản tài chính	110		776.182.144.422	299.712.705.112
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	153.328.603.647	273.156.284.309
1.1	Tiền	111.1		79.478.324.661	37.254.556.343
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		73.850.278.986	235.901.727.966
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	17.100.083.500	118.871.500
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.5	514.600.000.000	-
4.	Các khoản cho vay	114	5.6	80.654.831.637	18.849.362.277
5.	Các khoản phải thu	117	5.7	4.814.938.535	1.078.237.868
5.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4.814.938.535	1.078.237.868
6.	Trả trước cho người bán	118	5.8	5.591.778.407	6.137.500.000
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.9	119.128.696	266.829.192
8.	Các khoản phải thu khác	122		-	105.619.966
9.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	5.10	(27.220.000)	-
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		429.730.186	1.206.417.773
1.	Tạm ứng	131		2.500.000	415.283.750
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.11	427.230.186	522.812.129
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	5.20	-	268.321.894
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.031.684.696	33.577.834.178
II.	Tài sản cố định	220		17.948.639.504	15.614.340.634
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.13	11.490.994.391	8.704.080.211
	- Nguyên giá	222		15.351.388.112	11.991.388.112
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(3.860.393.721)	(3.287.307.901)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.14	6.457.645.113	6.910.260.423
	- Nguyên giá	228		10.261.852.070	10.261.852.070
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(3.804.206.957)	(3.351.591.647)
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		10.780.373.930	2.974.840.000
IV.	Tài sản dài hạn khác	250		19.302.671.262	14.988.653.544
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.12	1.622.498.080	1.273.270.882
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	5.11	4.186.456.460	670.900.975
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.15	13.493.716.722	13.044.481.687
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		824.643.559.304	334.496.957.063

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025


	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		499.004.949.109	14.931.679.063
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		499.004.146.709	14.931.679.063
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.16	485.629.250.000	8.860.000.000
1.1.	Vay ngắn hạn	312		485.629.250.000	8.860.000.000
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	354.574.754	-
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.18	4.198.767.102	3.268.887.102
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.19	1.439.200.000	926.950.000
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.20	2.406.341.822	1.191.361.475
6.	Phải trả người lao động	323		158.206.016	69.474.502
7.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		155.975.545	64.315.308
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.21	4.594.121.823	182.802.693
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		67.709.647	367.887.983
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		802.400	-
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		802.400	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.22	325.638.610.195	319.565.278.000
I.	Vốn chủ sở hữu	410		325.638.610.195	319.565.278.000
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.285.000.000	294.285.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.2	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		124.282.981	124.282.981
3.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		124.282.981	124.282.981
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		31.105.044.233	25.031.712.038
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		31.006.723.319	24.936.600.724
4.2.	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		98.320.914	95.111.314
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		824.643.559.304	334.496.957.063


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.24	29.682.500	29.682.500
2.	Cổ phiếu quỹ	007		317.500	317.500
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.25	5.001.260.000	46.860.000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.26	611.062.430.000	565.913.470.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		564.128.510.000	519.911.640.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4.760.000.000	4.810.000.000
c.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40.475.660.000	40.392.300.000
d.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.698.260.000	799.530.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	027	5.27	156.573.426.496	21.905.200.631
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		156.571.425.834	21.904.200.631
3.2.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2.000.662	1.000.000
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.28	156.573.426.496	21.905.200.631
	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		156.573.396.870	21.905.171.005
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29.626	29.626


Người lập biểu
Phạm Thúy Diệu


Kế toán trưởng
Hoàng Thị Mai Hương


Tổng Giám đốc
Trần Văn Chiến
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		13,099,122,850	257,481,442
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1	12,997,982,850	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.2	101,140,000	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.3	-	257,481,442
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	7,960,014,390	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	2,466,203,505	769,391,804
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	3,548,282,362	5,916,931,533
1.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	6.4	13,275,000,000	745,796,621
1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.4	101,983,775	320,965,839
1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.4	1,319,571,956	2,865,906,976
1.8 Thu nhập hoạt động khác	11	6.4	779,699,991	302,068,749
Cộng doanh thu hoạt động	20		42,549,878,829	11,178,542,964
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4,540,273,000	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	6.1	4,443,145,000	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.2	97,128,000	-
2.2 Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.5	3,399,893,126	4,015,472,946
2.3 Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	28		2,596,314,743	506,128,242
2.4 Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.6	132,643,875	160,234,128
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.7	2,078,403,014	2,157,873,992
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32		690,129	(10,993,965,832)
Cộng chi phí hoạt động	40		12,748,217,887	(4,154,256,524)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.8	72,461,178	16,244,673
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		72,461,178	16,244,673
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52	6.9	8,001,922,239	45,898,082
Cộng chi phí tài chính	60		8,001,922,239	45,898,082
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.10	14,584,608,872	3,429,935,192
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		7,287,591,009	11,873,210,887

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	6.11	-	468.398.585
8.2 Chi phí khác	72	6.12	69.434.684	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(69.434.684)	468.398.585
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		7.218.156.325	12.341.609.472
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		7.214.144.325	12.341.609.472
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4.012.000	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	6.13	1.144.824.130	268.321.894
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1.144.021.730	268.321.894
10.2 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		802.400	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		6.073.332.195	12.073.287.578
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		6.073.332.195	12.073.287.578
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		6.073.332.195	12.073.287.578
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		6.073.332.195	12.073.287.578
Tổng thu nhập toàn diện	400		6.073.332.195	12.073.287.578
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.14	204,61	406,75
12.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		204,61	406,75

Người lập biểu
Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng
Hoàng Thị Mai Hương



Tổng Giám đốc
Trần Văn Chiến

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		7.218.156.325	12.341.609.472
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		4.239.904.834	(10.971.486.116)
- Khấu hao TSCĐ	03		1.025.701.130	29.039.304
- Các khoản dự phòng	04		27.220.000	(11.000.000.000)
- Chi phí lãi vay	06		8.001.922.239	45.898.082
- Dự thu tiền lãi	08		(4.814.938.535)	(46.423.502)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		97.128.000	-
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		97.128.000	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(101.140.000)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(101.140.000)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(596.885.445.891)	(110.045.285.724)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(16.977.200.000)	18.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(514.600.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(61.805.469.360)	12.441.703.555
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		(3.736.700.667)	1.530.883.680
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		659.950.496	23.095.758.698
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		105.619.966	(162.616.373.064)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		63.556.552	(50.000.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2.267.833.924	(203.097.737)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(3.419.973.542)	924.795.804
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(148.573.966)
(-) Lãi vay đã trả	44		(5.858.437.033)	(45.898.082)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.830.176.347	(1.699.150.000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		91.660.237	(95.635.120)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		339.280.511	(135.797.067)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		88.731.514	(483.736.898)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(300.178.336)	(192.736.320)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		4.814.938.535	348.491.641
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(449.235.035)	(715.920.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(585.431.396.732)	(108.675.162.368)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(11.165.533.930)	-
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	636.363.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(11.165.533.930)	636.363.637
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		655.089.249.999	36.750.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(178.319.999.999)	(36.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		476.769.250.000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(119.827.680.662)	(108.038.798.731)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	5.1	273.156.284.309	243.862.060.408
- Tiền	101.1		37.254.556.343	243.862.060.408
- Các khoản tương đương tiền	102.2		235.901.727.966	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5.1	153.328.603.647	135.823.261.677
- Tiền	103.1		79.478.324.661	135.823.261.677
- Các khoản tương đương tiền	103.2		73.850.278.986	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.138.467.504.300	1.932.246.109.490
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.208.007.117.500)	(1.766.467.899.980)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.208.007.117.500	1.766.467.899.980
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.003.906.627.691)	(1.946.748.948.480)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		107.348.759	160.234.128
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		17.540.173.499	11.903.373.337
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(17.540.173.002)	(11.903.373.337)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		134.668.225.865	(14.342.604.862)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		21.905.200.631	50.885.581.695
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		21.905.200.631	50.885.581.695
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		21.904.200.631	50.885.581.695
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.000.000	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		156.573.426.496	36.542.976.833
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		156.573.426.496	36.542.976.833
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		156.571.425.834	36.542.976.833
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		2.000.662	-

Người lập biểu
Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng
Hoàng Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc
Trần Văn Chiến
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024	01/01/2025	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2024	30/06/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	300.000.000.000	300.000.000.000		-		-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)	-	-	-	-	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	124.282.981	124.282.981	-	-	-	-	124.282.981	124.282.981
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	124.282.981	124.282.981	-	-	-	-	124.282.981	124.282.981
5. Lợi nhuận chưa phân phối	15.443.214.055	25.031.712.038	12.073.287.578	-	6.073.332.195	-	27.516.501.633	31.105.044.233
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	15.444.090.741	24.936.600.724	12.073.287.578	-	6.070.122.595	-	27.517.378.319	31.006.723.319
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(876.686)	95.111.314	-	-	3.209.600	-	(876.686)	98.320.914
Cộng	309.976.780.017	319.565.278.000	12.073.287.578	-	6.073.332.195	-	322.050.067.595	325.638.610.195

Người lập biểu
Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng
Hoàng Thị Mai Hương



Tổng Giám đốc
Trần Văn Chiến

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102311942 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và sửa đổi lần 12 vào ngày 17 tháng 04 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 58/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán" số 09/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 300.000.000.000 VND.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán UP.

Tên tiếng anh: UP Securities Joint Stock Company.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 60 người; tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 81 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư***Hạn chế vay nợ***

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 theo quy định.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại").

giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là

giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Số năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08
- Tài sản cố định khác	08

4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.9.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.9.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.15. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.15.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.16.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính riêng.

4.16.3. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.16.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

4.16.5. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

4.16.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.16.7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền	79.478.324.661	37.254.556.343
Tiền mặt	356.787.570	77.713.664
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	79.121.537.091	37.176.842.679
Các khoản tương đương tiền	73.850.278.986	235.901.727.966
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	73.850.278.986	235.901.727.966
Cộng	153.328.603.647	273.156.284.309

(*) Các khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn 2 tháng, lãi suất 4,1%/năm.

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ này	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ	Giá trị giao dịch trong kỳ VND
Của Công ty chứng khoán	19.901.760	1.169.154.557.850
Cổ phiếu	11.901.760	341.194.557.850
Trái phiếu	8.000.000	827.960.000.000
Của nhà đầu tư	96.877.134	2.346.474.621.800
Cổ phiếu	96.877.134	2.346.474.621.800
Cộng	116.778.894	3.515.629.179.650

5.3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	17.000.960.186	17.100.083.500	23.760.186	118.871.500
Cộng	17.000.960.186	17.100.083.500	23.760.186	118.871.500

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ		
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2	3=(4)-(2)	4	5	6	7=(8)-(6)	8	9=(3)-(7)	10	11
I	FVTPL	500.051	17.000.960.186	99.123.314	17.100.083.500	4.611	23.760.186	95.111.314	118.871.500	4.012.000	100.000.000	95.988.000
1.	Cổ phiếu niêm yết	500.051	17.000.960.186	99.123.314	17.100.083.500	4.611	23.760.186	95.111.314	118.871.500	4.012.000	100.000.000	95.988.000
	MMC	19	245.445	(245.445)	-	19	245.445	(245.445)	-	-	-	-
	HAI	9	16.820	(3.320)	13.500	9	16.820	(3.320)	13.500	-	-	-
	FLC	20	427.921	(357.921)	70.000	20	427.921	(357.921)	70.000	-	-	-
	ROS	3	270.000	(270.000)	-	3	270.000	(270.000)	-	-	-	-
	SSI	-	-	-	-	4.560	22.800.000	95.988.000	118.788.000	(95.988.000)	-	95.988.000
	TCB	500.000	17.000.000.000	100.000.000	17.100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-
	Cộng	500.051	17.000.960.186	99.123.314	17.100.083.500	4.611	23.760.186	95.111.314	118.871.500	4.012.000	100.000.000	95.988.000

Ghi chú: Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá chứng khoán thực tế trên thị trường UPCOM được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Công ty chưa xác định giá hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	514.600.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	514.600.000.000	-
Cộng	514.600.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 4,5%/năm đến 6%/năm.

5.6. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	52.078.512.966	52.078.512.966	18.413.767.155	18.413.767.155
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	28.576.318.671	28.576.318.671	435.595.122	435.595.122
Cộng	80.654.831.637	80.654.831.637	18.849.362.277	18.849.362.277

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

5.7. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	4.814.938.535	1.078.237.868
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.393.353.835	951.683.004
Lãi giao dịch ký quỹ	421.584.700	126.554.864
Cộng	4.814.938.535	1.078.237.868

5.8. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	5.591.778.407	6.137.500.000
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Tài chính Công nghệ DTND	2.705.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Bolt Technologies	1.489.750.000	-
Công ty Cổ phần New Sports	1.157.407.407	-
Đối tượng khác	239.621.000	6.137.500.000
Cộng	5.591.778.407	6.137.500.000

5.9. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sở Công thương Hải Phòng	54.440.000	76.380.000
Đối tượng khác	64.688.696	190.449.192
Cộng	119.128.696	266.829.192

5.10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này		
		Số đầu kỳ	Số dự phòng/(hoàn nhập) trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	54.440.000	-	(27.220.000)	(27.220.000)
Sở Công thương Hải Phòng	54.440.000	-	(27.220.000)	(27.220.000)
Cộng	54.440.000	-	(27.220.000)	(27.220.000)

5.11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	427.230.186	522.812.129
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	427.230.186	291.368.558
Chi phí thuê văn phòng	-	231.443.571
Chi phí trả trước dài hạn	4.186.456.460	670.900.975
Công cụ, dụng cụ phân bổ	690.743.154	670.900.975
Cải tạo văn phòng	3.495.713.306	-
Cộng	4.613.686.646	1.193.713.104

5.12. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dài hạn	1.622.498.080	1.273.270.882
Đặt cọc thuê văn phòng	1.517.998.080	1.201.770.882
Khoản đặt cọc khác	104.500.000	71.500.000
Cộng	1.622.498.080	1.273.270.882

5.13. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.991.388.112	-	11.991.388.112
Mua trong kỳ	2.860.000.000	500.000.000	3.360.000.000
Số dư cuối kỳ	14.851.388.112	500.000.000	15.351.388.112
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.287.307.901	-	3.287.307.901
Khấu hao trong kỳ	571.870.542	1.215.278	573.085.820
Số dư cuối kỳ	3.859.178.443	1.215.278	3.860.393.721
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	8.704.080.211	-	8.704.080.211
Số dư cuối kỳ	10.992.209.669	498.784.722	11.490.994.391

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:
2.964.470.212 VND (tại ngày 31/12/2024: 2.964.470.212 VND)

5.14. Tài sản cố định vô hình

	Hệ thống phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	10.261.852.070	10.261.852.070
Số dư cuối kỳ	10.261.852.070	10.261.852.070
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.351.591.647	3.351.591.647
Khấu hao trong kỳ	452.615.310	452.615.310
Số dư cuối kỳ	3.804.206.957	3.804.206.957
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	6.910.260.423	6.910.260.423
Số dư cuối kỳ	6.457.645.113	6.457.645.113

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2025: 3.097.999.470 VND (tại ngày 31/12/2024: 3.097.999.470 VND).

5.15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.457.464.363	7.008.229.328
Tiền lãi phân bổ hàng năm	5.916.252.359	5.916.252.359
Cộng	13.493.716.722	13.044.481.687

5.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn	8.860.000.000	655.089.249.999	178.319.999.999	485.629.250.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát (i)	-	468.409.250.000	32.780.000.000	435.629.250.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (ii)	-	148.000.000.000	98.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Quản lý Đầu tư Upwealth Việt Nam	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP Công nghệ tài chính Finra Capital	8.860.000.000	30.080.000.000	38.940.000.000	-
Hoàng Tổng Khánh Linh	-	5.599.999.999	5.599.999.999	-
Cộng	8.860.000.000	655.089.249.999	178.319.999.999	485.629.250.000

(i) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD99920250012 ngày 20/02/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Lộc Phát. Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn); Mục đích sử dụng: bổ sung hoạt động kinh doanh trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc và cho vay ký quỹ của bên vay; thời hạn của hạn mức tín dụng là 1 năm từ ngày 20/02/2025 đến hết ngày 20/02/2026; Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; Hợp đồng thế chấp bất động sản số HĐTC1202025146 ngày 20/02/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số DQ265055; Hợp đồng thế chấp bất động sản số HĐTC1202025249 ngày 26/03/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số DQ265054; Hợp đồng thế chấp bất động sản số HĐTC1202025321 ngày 15/04/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số AA00829937; Hợp đồng thế chấp bất động sản số HĐTC1202025371 ngày 06/05/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số AA 01301713; Hợp đồng thế chấp bất động sản số HĐTC1202025487 ngày 30/05/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số AA 01268685.

(ii) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2025/1749182/HĐTC ngày 13/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức thấu chi: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng); Mục đích sử dụng: Đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, giấy tờ có giá và chứng khoán khác; thời hạn hạn mức thấu chi là thời hạn tối đa mà tài khoản tiền vay thấu chi được phép duy trì dư nợ liên tục; Lãi suất trong hạn là 4,9%/năm;

5.17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	329.279.638	
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	25.295.116	-
Cộng	354.574.754	-

5.18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	4.198.767.102	4.198.767.102	3.268.887.102	3.268.887.102
Công ty Cổ phần D.PAY	2.993.688.525	2.993.688.525	2.993.688.525	2.993.688.525
Công ty Cổ Phần Quản Lý Tài Sản Kỳ Lân	900.000.000	900.000.000	-	-
Đối tượng khác	305.078.577	305.078.577	275.198.577	275.198.577
Cộng	4.198.767.102	4.198.767.102	3.268.887.102	3.268.887.102

5.19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	1.439.200.000	926.950.000
Công Ty TNHH MTV Bình Minh	99.000.000	-
Các khách hàng khác	1.340.200.000	926.950.000
Cộng	1.439.200.000	926.950.000

5.20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	53.224.253	118.015.059	64.023.254	107.216.058
Thuế TNDN	-	875.699.836	-	875.699.836
Thuế TNCN	1.138.137.222	2.112.661.488	1.827.372.782	1.423.425.928
Thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.191.361.475	3.109.376.383	1.894.396.036	2.406.341.822
Phải thu				
Thuế TNDN	268.321.894	268.321.894	-	-
Cộng	268.321.894	268.321.894	-	-

5.21. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	4.594.121.823	182.802.693
Chi phí lương phải trả	900.000.000	-
Trích trước lãi vay phải trả	2.207.139.888	63.654.682
Các chi phí phải trả khác	1.486.981.935	119.148.011
Cộng	4.594.121.823	182.802.693

5.22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghịệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(5.715.000.000)	124.282.981	124.282.981	15.443.214.055	309.976.780.017
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	9.588.497.983	9.588.497.983
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(5.715.000.000)	124.282.981	124.282.981	25.031.712.038	319.565.278.000
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	(5.715.000.000)	124.282.981	124.282.981	25.031.712.038	319.565.278.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	6.073.332.195	6.073.332.195
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	(5.715.000.000)	124.282.981	124.282.981	31.105.044.233	325.638.610.195

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của các cổ đông	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.682.500	29.682.500
Cổ phiếu phổ thông	29.682.500	29.682.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.682.500	29.682.500
Cổ phiếu phổ thông	29.682.500	29.682.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

5.23. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế đầu kỳ	25.031.712.038	15.443.214.055
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	6.073.332.195	12.073.287.578
Lợi nhuận còn lại cuối kỳ	31.105.044.233	27.516.501.633

5.24. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu	29.682.500	29.682.500
Cộng	29.682.500	29.682.500

5.25. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.001.260.000	46.860.000
Cộng	5.001.260.000	46.860.000

5.26. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	564.128.510.000	519.911.640.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	4.760.000.000	4.810.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	40.475.660.000	40.392.300.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.698.260.000	799.530.000
Cộng	611.062.430.000	565.913.470.000

5.27. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	156.571.425.834	21.904.200.631
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.000.662	1.000.000
Cộng	156.573.426.496	21.905.200.631

5.28. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	156.573.396.870	21.905.171.005
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.626	29.626
Cộng	156.573.426.496	21.905.200.631

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
A	TSTC niêm yết								
I	Cổ phiếu	5.703.160	29.182	166.430.597.850	157.786.760.000	12.997.982.850	4.354.145.000	-	-
1	FPT	18.000	110.802	1.994.440.000	2.088.000.000	-	93.560.000	-	-
2	HPG	520.000	25.463	13.240.770.000	14.520.500.000	-	1.279.730.000	-	-
3	MBB	270.000	23.306	6.292.500.000	6.646.790.000	-	354.290.000	-	-
4	NKG	180.000	12.162	2.189.225.000	2.879.875.000	-	690.650.000	-	-
5	SHS	963.000	14.395	13.862.400.000	13.990.200.000	-	127.800.000	-	-
6	SSI	4.560	23.850	108.757.850	22.800.000	85.957.850	-	-	-
7	TCB	3.000.000	34.821	104.462.025.000	91.550.000.000	12.912.025.000	-	-	-
7	TCB	270.000	25.512	6.888.350.000	7.505.000.000	-	616.650.000	-	-
8	VCI	477.600	36.416	17.392.130.000	18.583.595.000	-	1.191.465.000	-	-
B	TSTC chưa niêm yết								
I	Trái phiếu	4.000.000	103.484	413.935.500.000	414.024.500.000	-	89.000.000	-	-
1	TD2333119	500.000	105.563	52.781.500.000	52.792.000.000	-	10.500.000	-	-
2	TD2434024	1.500.000	100.839	151.258.500.000	151.288.500.000	-	30.000.000	-	-
3	TD2434026	500.000	98.212	49.106.000.000	49.115.500.000	-	9.500.000	-	-
4	TD2439031	500.000	100.049	50.024.500.000	50.041.500.000	-	17.000.000	-	-
5	TP2333118	1.000.000	110.765	110.765.000.000	110.787.000.000	-	22.000.000	-	-
	Cộng	9.703.160	59.812	580.366.097.850	571.811.260.000	12.997.982.850	4.443.145.000	-	-

6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ		
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2	3=(4)-(2)	4	5	6	7=(8)-(6)	8	9=(3)-(7)	10	11
I	FVTPL	500.051	17.000.960.186	99.123.314	17.100.083.500	4.611	23.760.186	95.111.314	118.871.500	4.012.000	100.000.000	95.988.000
1.	Cổ phiếu niêm yết	500.051	17.000.960.186	99.123.314	17.100.083.500	4.611	23.760.186	95.111.314	118.871.500	4.012.000	100.000.000	95.988.000
	MMC	19	245.445	(245.445)	-	19	245.445	(245.445)	-	-	-	-
	HAI	9	16.820	(3.320)	13.500	9	16.820	(3.320)	13.500	-	-	-
	FLC	20	427.921	(357.921)	70.000	20	427.921	(357.921)	70.000	-	-	-
	ROS	3	270.000	(270.000)	-	3	270.000	(270.000)	-	-	-	-
	SSI	-	-	-	-	4.560	22.800.000	95.988.000	118.788.000	(95.988.000)	-	95.988.000
	TCB	500.000	17.000.000.000	100.000.000	17.100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-
	Cộng	500.051	17.000.960.186	99.123.314	17.100.083.500	4.611	23.760.186	95.111.314	118.871.500	4.012.000	100.000.000	95.988.000

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết tại Sở GD Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Sở GD Chứng khoán TP. Hà Nội là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại
A		1	2	3=(2)-(1)	4	5	6	7=(8)-(6)	8
II	HTM	-	514.600.000.000	-	514.600.000.000	-	-	-	-
1.	Ngắn hạn	-	514.600.000.000	-	514.600.000.000	-	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	514.600.000.000	-	514.600.000.000	-	-	-	-
	Cộng	-	514.600.000.000	-	514.600.000.000	-	-	-	-

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	-	257.481.442
Từ tài sản tài chính HTM	7.960.014.390	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.960.014.390	-
Lãi từ các khoản cho vay	2.466.203.505	769.391.804
Cộng	10.426.217.895	1.026.873.246

6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	3.548.282.362	5.916.931.533
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư	13.275.000.000	745.796.621
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	101.983.775	320.965.839
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.319.571.956	2.865.906.976
Thu nhập hoạt động khác	779.699.991	302.068.749
Cộng	19.024.538.084	10.151.669.718

6.5. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí giao dịch, hoa hồng môi giới	3.399.893.126	4.015.472.946
Cộng	3.399.893.126	4.015.472.946

6.6. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	132.643.875	160.234.128
Cộng	132.643.875	160.234.128

6.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.078.403.014	2.157.873.992
Cộng	2.078.403.014	2.157.873.992

6.8. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi	72.461.178	16.244.673
Cộng	72.461.178	16.244.673

6.9. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	8.001.922.239	45.898.082
Cộng	8.001.922.239	45.898.082

6.10. Chi phí quản lý

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.238.715.256	1.957.080.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	117.080.458	29.039.302
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.084.210.126	58.480.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.141.103.032	1.297.534.931
Chi phí khác	3.500.000	87.800.000
Cộng	14.584.608.872	3.429.935.192

6.11. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	468.398.585
Cộng	-	468.398.585

6.12. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính	65.000.000	-
Chi phí khác	4.434.684	-
Cộng	69.434.684	-

6.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.218.156.325	12.341.609.472
Các khoản điều chỉnh tăng	3.500.000	-
- Chi phí không được trừ khác	3.500.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	1.501.547.676	11.000.000.000
- Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	4.012.000	-
- Chuyển lỗ	1.497.535.676	-
Lợi nhuận tính thuế	5.720.108.649	1.341.609.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.144.021.730	268.321.894
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	4.012.000	-
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	802.400	-
Cộng	802.400	-

6.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.073.332.195	12.073.287.578
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	6.073.332.195	12.073.287.578
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.682.500	29.682.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	204,61	406,75

6.15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.15.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này		
VND	+100	(3.323.006.464)
	-100	3.323.006.464
Kỳ trước		
VND	+100	2.642.962.843
	-100	(2.642.962.843)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.15.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.15.1. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/06/2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	485.629.250.000	-	-	485.629.250.000
Phải trả người bán	4.198.767.102	-	-	4.198.767.102
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	354.574.754	-	-	354.574.754
Chi phí phải trả	4.594.121.823	-	-	4.594.121.823
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	67.709.647	-	-	67.709.647
Cộng	494.844.423.326	-	-	494.844.423.326
Ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	8.860.000.000	-	-	8.860.000.000
Phải trả người bán	3.268.887.102	-	-	3.268.887.102
Chi phí phải trả	182.802.693	-	-	182.802.693
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	367.887.983	-	-	367.887.983
Cộng	12.679.577.778	-	-	12.679.577.778

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Văn Chiến	Tổng Giám đốc từ ngày 20/01/2025
Ông Nguyễn Quang Đạt	Tổng Giám đốc đến ngày 20/01/2025
Ông Chu Tuấn An	Chủ tịch HĐQT từ ngày 28/06/2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 03/06/2025

Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Văn Chiến	629.519.986	-
Ông Nguyễn Quang Đạt	152.909.091	35.750.000
Ông Chu Tuấn An	317.979.365	-
Bà Nguyễn Thị Huyền	74.763.043	-
Cộng	1.175.171.485	35.750.000

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ các các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính 30/06/2024 đã được soát xét.

Người lập biểu
Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng
Hoàng Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc
Trần Văn Chiến
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025